QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP VỚI CÁC HỘ NÔNG DÂN TRONG SẢN XUẤT CHÈ – NHỮNG KẾT QUẢ VÀ TỒN TẠI

Trần Quang Huy

Trường Đại họcKinh tế và Quản trị kinh doang – ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Các doanh nghiệp và các hộ nông dân sản xuất kinh doanh chè ở tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện nhiều mối quan hệ hợp tác(QHHT) với nhau trong sản xuất chè búp tươi như đầu tư ứng trước, chuyển giao khoa học công nghệ, bao tiêu sản phẩm cho các hộ... Các mối quan hệ hợp tác đã giúp các doanh nghiệp cải thiện sự chủ động về chè nguyên liệu, các hộ nông dân có sự trợ giúp về kỹ thuật, vật tư và bảo đảm tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên QHHT giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là rất hạn chế, chỉ có khoảng 1/3 các doanh nghiệp có liên kết với hộ nông dân. Sự liên kết này là rất lỏng lẻo, chưa bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên tham gia nhất là người sản xuất nông nghiệp.

Từ khóa: *Quan hệ hợp tác, quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp với hộ nông dân , đầu tư ứng trước, hợp tác thu mua chè búp tươi, hợp đồng mua bán chè búp tươi, bảo đảm hài hòa lợi ích người sản xuất nông nghiệp.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Các đơn vị tham gia sản xuất kinh doanh chè ở tỉnh Thái Nguyên đã hình thành một hệ thống có tổ chức, dưới sự quản lý của các cấp từ trung ương đến địa phương. Các mối QHHT chủ yếu được các đơn vị tiến hành là sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và kinh doanh chè với các hộ nông dân trong sản xuất chè búp tươi, đầu tư ứng trước và chuyển giao khoa học công nghệ. Thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng, một số doanh nghiệp đã tiến hành ký kết hợp đồng mua bán chè búp tươi với hộ nông dân trong vùng nguyên liệu. Các QHHT trên đã đem lại những kết quả tốt đẹp: các doanh nghiệp có sự chủ động về chè nguyên liệu, các hộ nông dân có sự trợ giúp về kỹ thuật, vật tư và bảo đảm tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó cũng còn nhiều bất cập: giá cả thu mua chè nguyên liệu, sự vi phạm các cam kết của các hộ nông dân ... làm ảnh hưởng tới các QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè. Chính vì vậy, chúng tôi nghiên cứu làm rõ những ưu điểm và hạn chế trong QHHT giữa các doanh nghiệp và các hộ nông dân sản xuất chè ở tỉnh Thái Nguyên.

QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP VỚI HỘ NÔNG DÂN TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ

Để đánh giá thực trạng QHHT giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè trên địa bàn các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên là các huyện có vùng chè đặc sản nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên. Qua điều tra cho thấy, nhiều doanh nghiệp có đăng ký nhưng không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Cụ thể các doanh nghiệp đang hoạt động là: Huyện Đại Từ có 6/9 doanh nghiệp, Đồng Hỷ có 3/5 doanh nghiệp, T.P. Thái Nguyên có 4/10

* *Trần Quang Huy, Tel:*
Email:

doanh nghiệp hoạt động. Thông tin khái quát về các doanh nghiệp Bảng 1.

Như vậy, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ chè chỉ đầu tư vào khâu chế biến mà không hề có đầu tư cho sản xuất nông nghiệp (chè búp tươi), nên tính chủ động về nguyên liệu chế biến là rất thấp. Đây cũng chính là nguyên nhân của việc tranh mua, bán chè nguyên liệu khi giá cả chè trên thị trường biến động tăng. Một số doanh nghiệp lại chỉ hoạt động mang tính chất thương mại, thu mua chè khô để về phân loại, đóng gói bán cho các doanh nghiệp khác hoặc xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu cho các công ty nước ngoài.

Các doanh nghiệp có sản xuất nông nghiệp là Công ty TNHH Chè Sông Cầu, Công ty CP Chè Quân Chu, và Nhà máy chè Tân Cương – Công ty TNHH Hoàng Bình, nhưng mức độ tự chủ nguyên liệu là rất thấp, riêng có Công ty TNHH Chè Sông Cầu là có khả năng tự chủ về nguyên liệu tốt nhưng cũng chỉ đáp ứng khoảng 70% công suất chế biến.

Bảng 1. Thông tin cơ bản về các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chè năm 2008

	Vốn (triệu.đồng)	**Diện tích chè** (ha)	**Sản lượng** (tấn)	**Công suất chế biến** (tấn/năm)
Số doanh nghiệp	13	13	13	13
Giá trị trung bình	4.689,23	42,92	382,31	3.307,69
Độ lệch chuẩn	3.415,57	131,12	1.077,68	3.765,07
Giá trị nhỏ nhất	310	0	0	0
Giá trị lớn nhất	10000	474	3.850	12.000
Tổng cộng	60.960	558	4.970	43.000

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 2. Tình hình hợp tác của doanh nghiệp với các hộ sản xuất chè năm 2008 (*Đvt: doanh nghiệp)*

Năm / **Hoạt động hợp tác**	**2005**	**2006**	**2007**	**2008**
Đầu tư ứng trước	5	4	2	2
Bao tiêu sản phẩm chè búp tươi	5	5	2	2
Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chè khô	7	5	0	0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 3. Giá và khối lượng chè búp tươi thu mua của các doanh nghiệp năm 2008

	Giá mua cao nhất (1000đ/kg)	**Giá mua thấp nhất (1000đ/kg)**	**Khối lượng (tấn)**	**Giá trị (triệu đồng)**
Số doanh nghiệp	6	6	6	6
Giá trị trung bình	4,98	2,85	300,67	972,17
Độ lệch chuẩn	2,49	0,64	391,84	1.149,76
Giá trị nhỏ nhất	3,50	2,00	50	150
Giá trị lớn nhất	10,00	3,70	1.019	3.057

Tổng cộng	1.804	5.833

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 4: Kết quả đầu tư ứng trước cho các hộ nông dân sản xuất chè của Công ty TNHH Chè Sông Cầu năm 2003 - 2008

Năm	Số hộ được vay đầu tư ứng trước (hộ)	Giá trị vật tư ứng trước (1000đ)	Hộ trả đúng thời gian HĐ		Hộ trả quá thời gian HĐ		Hộ nợ kéo dài không thu được	
			Số hộ (hộ)	**Cơ cấu** (%)	**Số hộ** (hộ)	**Cơ cấu** (%)	**Số hộ** (hộ)	**Cơ cấu** (%)
2003	327	496.000	205	62,58	88	26,86	35	10,56
2004	467	668.230	330	70,56	104	22,34	33	7,10
2005	553	839.457	423	76,53	92	16,60	38	6,87
2006	566	1.127.000	443	78,3	92	16,30	31	5,50
2007	589	1.141.000	462	78,4	93	15,80	34	5,80
2008	318	600.000	240	75,5	52	16,40	26	8,20

Nguồn: Công ty TNHH Chè Sông Cầu

Để bảo đảm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến và thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhiều doanh nghiệp đã tiến hành các hoạt động hợp tác với các hộ nông dân trong sản xuất chè búp tươi nguyên liệu thông qua đầu tư vật tư ứng trước, hướng dẫn, chuyển giao khoa học kỹ thuật và ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các hộ.

Số lượng các doanh nghiệp hợp tác, liên kết với các hộ nông dân trong sản xuất, tiêu thụ chè là rất ít và ngày càng giảm. Việc thu mua sản phẩm cơ bản được thực hiện theo cách thức mua bán trực tiếp không thông qua hợp đồng. Các doanh nghiệp có hợp tác, liên kết với các hộ nông dân đã ban hành mẫu hợp đồng tiêu thụ, cử cán bộ trực tiếp làm việc với chính quyền địa phương từ cấp xóm, xã, thị trấn để thống nhất nội dung và cách thức ký hợp đồng. Sau khi hợp đồng được ký kết, các doanh nghiệp phân công cán bộ phụ trách từng địa bàn để đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng. Hoạt động này bước đầu đem lại những kết quả khá tốt đẹp. Các doanh nghiệp biết trước về tiềm năng nguyên liệu nên chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, hộ nông dân yên tâm vì đã có nơi bao tiêu sản phẩm, không sợ dư thừa. Các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư ứng trước nên tránh được sự tranh mua, tranh bán chè búp tươi nguyên liệu, giá mua không tương xứng với phẩm cấp, ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm.

Giá mua chè búp tươi của các doanh nghiệp cao nhất là 10.000đ/kg và thấp nhất là 2.000đ/kg trong khi các hộ chế biến có thể mua với giá từ 6.000 đ/kg đến 16.000 đ/kg. Như vậy, giá mua là rất thấp so với giá trị thực của chè búp tươi. Bởi nếu quy đổi 4, 5kg chè búp tươi chế biến được 1 kg chè khô với giá trị khoảng từ 50.000 đến 150.000đ/kg, nhất là những hộ chế biến những sản phẩm có chất lương đặc biệt thì người nông dân sẽ không thể nào bán chè búp tươi cho các doanh nghiệp được. Nhiều hộ nông dân đã cải thiện được khả năng tài chính của hộ, hoặc hợp tác với nhau tự mua sắm công cụ chế biến, hình thành những tổ chế biến còn gọi là "tổ hợp tôn quay" gồm từ 3 đến 5 hộ, nên không bán chè búp tươi cho các doanh nghiệp nữa. Do vậy, các doanh nghiệp chỉ có thể thu mua chè búp tươi vào những thời điểm chè có năng suất cao, nông dân không tự chế biến hết hoặc ở những nơi chè khi chế biến chè xanh có chất lượng thấp như Định Hóa, Phú Lương. Hơn nữa, hầu hết

các doanh nghiệp mua chè búp tươi để chế biến chè đen, mà giá bán 1kg chè đen thường là trên dưới 1 USD nên cũng không thể tăng giá mua chè búp tươi nguyên liệu được.

Vì vậy, sau một vài năm thực hiện, kết quả xấu đi rất nhiều, tình trạng doanh nghiệp đầu tư ứng trước không mua được chè của hộ nông dân, nhiều hộ nhận đầu tư ứng trước đã không thực hiện đúng cam kết, dẫn đến nợ đọng vốn đầu tư không thu hồi được đã làm nản lòng các doanh nghiệp. Đến nay hầu hết các doanh nghiệp không thực hiện đầu tư ứng trước nữa. Qua điều tra, đến năm 2008 chỉ còn Công ty CP Chè Hà Thái, Công ty TNHH Chè Sông Cầu là vẫn thực hiện đầu tư ứng trước và ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các hộ sản xuất chè.

Điển hình trong liên kết mua sản phẩm chè búp tươi, đầu tư các yếu tố đầu vào giữa doanh nghiệp và các hộ nông dân là công ty TNHH Chè Sông Cầu. Công ty đã thực hiện đầu tư ứng trước, hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ nông dân nhằm tăng cường QHHT giữa doanh nghiệp với các hộ trong sản xuất chè nguyên liệu và ổn định thị trường, tạo sự chủ động và yên tâm đầu tư cho các hộ trong sản xuất chè.

Nhìn chung, các hộ được vay đầu tư ứng trước đã thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng. Mong muốn hợp tác chặt chẽ với các hộ nông dân sản sản xuất chè là một nhu cầu có tính chiến lược của Công ty TNHH một thành viên Chè Sông Cầu. Song, một tỷ lệ không nhỏ các hộ đã dây dưa nợ kéo dài có khả năng không thu được vốn đầu tư đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới các mối QHHT giữa các hộ nông dân với doanh nghiệp. Riêng năm 2008, do sự biến động lớn về giá cả các loại vật tư nông nghiệp, công ty có những khó khăn về tài chính, hơn nữa nhiều hộ nông dân hạn chế về khả năng thanh toán nên công ty giảm mạnh việc đầu tư ứng trước cho các hộ nông dân. Bên cạnh việc hợp tác thu mua chè búp tươi nguyên liệu, các doanh nghiệp còn thu mua chè khô làm nguyên liệu chế biến hoặc phân loại đóng gói để bán cho các doanh nghiệp khác hoặc xuất khẩu. Các loại chè khô mà các doanh nghiệp thu mua chủ yếu là các loại chè phẩm cấp thấp để sơ chế hoặc chế biến chè đen bán cho các trung gian xuất khẩu để đấu trộn. Tuy nhiên, QHHT giữa doanh nghiệp với các hộ sản xuất chè trong thu mua chè khô là rất lỏng lẻo, các doanh nghiệp hầu như không có những cam kết hoặc ký hợp đồng trong thu mua mà thực hiện thu mua trực tiếp khi có nhu cầu.

KẾT LUẬN

QHHT giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là rất hạn chế, chỉ có khoảng 1/3 các doanh nghiệp có liên kết với hộ nông dân. Sự liên kết này là rất lỏng lẻo, giá cả thị trường nhích lên hoặc hạ xuống một chút là bị phá vỡ. Giá mua chè nguyên liệu của các doanh nghiệp là rất thấp, chưa bảo đảm hài hòa lợi ích của người sản xuất nông nghiệp. Nhận thức của hộ nông dân về Quyết định 80/2002/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ còn rất mờ nhạt. Có hai khuynh hướng biểu hiện: Một là, không muốn ký hợp đồng vì sợ có sự chi phối, ràng buộc của pháp luật khi họ không thực hiện đúng hợp đồng đã cam kết. Hai là, Doanh nghiệp mời ký thì ký nhưng chờ xem nơi nào mua cao hơn thì bán, chính vì vậy có hộ cùng lúc ký hợp đồng với 2, 3 doanh nghiệp. Hơn nữa, do sản xuất manh mún, diện tích chè của mỗi hộ cơ bản là nhỏ lẻ vì vậy người làm chè có thể tự quyết định tiêu thụ sản phẩm, không nhất thiết phải bán cho doanh nghiệp. Ngoài ra, trong vùng nguyên liệu xảy ra hiện tượng các doanh nghiệp không đầu tư cho sản xuất nông nghiệp (sản xuất chè nguyên liệu) sử dụng các "đầu nậu" là người địa phương để thu gom chè búp tươi gây ra tranh chấp giữa các doanh nghiệp, tạo ra sự hỗn loạn trong mua bán chè nguyên liệu. Hậu quả của các hoạt động này là phá vỡ mối QHHT giữa các doanh nghiệp với hộ nông dân làm chè.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ NN&PTNT(2004), *Báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Quyết định số 43 TTG của Thủ tướng chính phủ và định hướng, giải pháp phát triển chè 2006 - 2010*.

[2]. Chu Tiến Quang (2003), *Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Thời báo Kinh tế Việt Nam (20/06/2007), "Nạn chè vàng đe doạ thương hiệu chè Việt".

[4]. Thủ tướng Chính phủ(2002), Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.

[5]. Anh Thư, "Cần đổi mới công nghệ chế biến chè của Việt Nam", *Tạp chí Công nghiệp VN*, số 13/2004, tr. 24.

SUMMARY

COOPERATION BETWEEN ENTERPRISES AND FARMERS WITH THE PRODUCTION OF TEA - RESULTS AND EXISTENCES

Tran Quang Huy*

Economics and Business Administration, Thai Nguyen University

Businesses and farmers who producing and trading tea in Thai Nguyen province made several cooperative relationships together in the production of fresh tea buds as advanced investment and transfer of science and technology, promise to buy products for households. The cooperative relationship has helped businesses improve the active ingredients of tea, farmers are assistanced technical, materials and ensuring product sales. However, the cooperative relationships between enterprises with farmers in production and consumption of products is very limited, only about one third of enterprises linked to farmers, The link is very loose, not ensure harmonious interests of the parties involved especially the farmers.

Key words: *Cooperative relationships, cooperation between enterprises and farmers , advance investment, cooperative in purchasing fresh tea buds, purchase contract of fresh tea buds, Ensure harmonious benefits farmers.*

* *Tran Quang Huy, Tel: ,Email:*